

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
*BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2014*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thu yết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55,956,013,432</b>	<b>38,004,573,589</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31,544,628,544</b>	<b>8,737,790,402</b>
1. Tiền	111	V.01	31,544,628,544	5,392,565,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,345,224,967
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>8,725,846,694</b>	<b>4,816,136,283</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,725,846,694	4,816,136,283
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,629,781,870</b>	<b>8,670,908,904</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3,060,863,000	8,419,022,540
2. Trả trước cho người bán	132		9,568,918,870	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	251,886,364
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,055,756,324</b>	<b>15,779,738,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76,890,576	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,391,980	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	31,300,297	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,890,173,471	15,779,738,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60,177,439,718</b>	<b>73,323,467</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>60,140,784,000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,140,784,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36,655,718</b>	<b>73,323,467</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36,655,718	73,323,467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>116,133,453,150</b>	<b>38,077,897,056</b>

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính:  
 VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41,055,562,315</b>	<b>6,456,988,806</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11,055,562,315</b>	<b>6,456,988,806</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,103,364,380	3,471,445,089
2. Phải trả người bán	312		740,000,000	1,400,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,679,636	734,878,711
5. Phải trả người lao động	315		20,808,695	2,246,460,006
6. Chi phí phải trả	316	V.17	127,737,778	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48,108,661	2,805,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11,863,165	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30,000,000,000</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30,000,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
 Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75,077,890,835</b>	<b>31,620,908,250</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>75,077,890,835</b>	<b>31,620,908,250</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,627,247	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48,627,247	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,980,636,341	1,620,908,250
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>116,133,453,150</b>	<b>38,077,897,056</b>

BỘ CÔNG THƯƠNG

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

12/02/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 4/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Từ đầu năm đến Quý 4/2014	Từ đầu năm đến Quý 4/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	350,000,000	4,507,272,725	3,093,516,363	4,507,272,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	350,000,000	4,507,272,725	3,093,516,363	4,507,272,725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	144,052,107	2,377,000,006	1,160,410,920	2,377,000,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205,947,893	2,130,272,719	1,933,105,443	2,130,272,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,370,769,698	4,406,484,007	16,312,986,362	5,633,847,723
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1,846,140,772	247,178,130	9,405,579,996	4,502,594,847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357,522,792	35,195,756	357,522,792	1,019,635,830
8. Chi phí bán hàng	24		158,971,175		371,101,673	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		856,398,056	597,804,982	2,246,955,331	1,345,209,982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,284,792,412)	5,691,773,614	6,222,454,805	1,916,315,613
11. Thu nhập khác	31		4,215,228		94,915,228	-
12. Chi phí khác	32		440,817,028		564,495,276	-
13. Lợi nhuận khác	40		(436,601,800)		(469,580,048)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,721,394,212)		5,752,874,757	1,916,315,613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07		295,407,363	1,263,474,007	295,407,363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1,721,394,212)	5,396,366,251	4,489,400,750	1,620,908,250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(249)	1,799	651	1,799

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT







Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Phạm Thanh Tùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ đầu năm đến Quý 4/2014	Từ đầu năm đến Quý 4/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5,752,874,757</b>	<b>1,916,315,613</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,549,133)	(208,579,999)
- Chi phí lãi vay	06	357,522,792	1,019,635,830
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6,098,848,416</b>	<b>2,727,371,444</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,180,708,417)	(9,996,638,904)
- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	(5,575,710,411)	(3,150,136,283)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1,807,539,362)	2,690,136,354
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(40,222,827)	(73,323,467)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(299,785,014)	(1,019,635,830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,590,181,667)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9,865,931,000)	(14,245,758,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(17,261,230,282)</b>	<b>(23,067,984,686)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,400,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50,366,000,000)	(1,666,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52,032,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,049,650,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	219,799,133	329,999



<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(35,563,850,867)	(1,665,670,001)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39,000,000,000	30,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	408,633,201,192	58,171,172,706
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(372,001,281,901)	(54,699,727,617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	75,631,919,291	33,471,445,089
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	22,806,838,142	8,737,790,402
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	8,737,790,402	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	31,544,628,544	8,737,790,402

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ văn phòng hành chính tổng hợp;
- Hoạt động tài chính.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

***Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:***

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**03. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



**04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

**05. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**06. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty áp dụng cho năm tài chính 2014 là 20% theo quy định tại thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	13.862.147	1.582.449.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Tiền gửi ngân hàng		31.530.766.397		3.810.115.635
<b>Cộng</b>		<b>31.544.628.544</b>		<b>5.392.565.435</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>a. Đầu tư ngắn hạn</b>		<b>8.725.846.694</b>		<b>4.816.136.283</b>
- <i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>		<b>8.725.846.694</b>		<b>3.150.136.283</b>
+ Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	-	-	56.330	400.308.275
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	170.000	2.017.305.692
+ Ngân hàng TMCP Xuất khẩu Việt Nam	-	-	60.000	732.522.316
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	45.920	363.706.330	-	-
+ Cổ phiếu khác	1.352.222	8.362.140.364	-	-
- <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>		-		<b>1.666.000.000</b>
<b>b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		-		-
<b>Cộng</b>		<b>8.725.846.694</b>		<b>4.816.136.283</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khác		-		251.886.364
+ <i>Lãi dự thu</i>		-		208.250.000
+ <i>Khác</i>		-		43.636.364
<b>Cộng</b>		-		<b>251.886.364</b>
<b>04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		31.300.297		-
<b>Cộng</b>		<b>31.300.297</b>		-
<b>05. Tài sản ngắn hạn khác</b>				
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
- Tạm ứng		2.890.173.471		1.533.980.000
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-		14.245.758.000
<b>Cộng</b>		<b>2.890.173.471</b>		<b>15.779.738.000</b>
<b>06. Đầu tư vào Công ty con</b>				
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (*)	7.209.930	60.140.784.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>60.140.784.000</b>		-



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(\*): Trong năm, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt số tiền 60.140.784.000 đồng, tỷ lệ sở hữu là 75,10%.

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	36.655.718	73.323.467
<b>Cộng</b>	<b>36.655.718</b>	<b>73.323.467</b>

**08. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.103.364.380</b>	<b>3.471.445.089</b>
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	10.103.364.380	3.471.445.089
+ Vay margin đầu tư chứng khoán ngắn hạn	8.023.364.380	3.471.445.089
+ Vay khác	1.080.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.103.364.380</b>	<b>3.471.445.089</b>

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	-	439.471.348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	295.407.363
- Thuế thu nhập cá nhân	3.679.636	-
<b>Cộng</b>	<b>3.679.636</b>	<b>734.878.711</b>

**10. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	57.737.778	-
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	70.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>127.737.778</b>	<b>-</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	48.108.661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.805.000
<b>Cộng</b>	<b>48.108.661</b>	<b>2.805.000</b>

Đơn vị tính: VND

**12. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
 Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.620.908.250	1.620.908.250
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-	<b>1.620.908.250</b>	<b>31.620.908.250</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
Tăng vốn trong năm	39.000.000.000	-	-	-	39.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.489.400.750	4.489.400.750
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	48.627.247	48.627.247	(129.672.659)	(32.418.165)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>48.627.247</b>	<b>48.627.247</b>	<b>5.980.636.341</b>	<b>75.077.890.835</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	69.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	39.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	69.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đơn vị tính: VND

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.900.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQHĐKD**

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	350,000,000	4,507,272,725
<b>Cộng</b>	<b>350,000,000</b>	<b>4,507,272,725</b>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144,052,107	2,377,000,006
<b>Cộng</b>	<b>144,052,107</b>	<b>2,377,000,006</b>
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,549,133	329,999
- Lãi đầu tư chứng khoán	1,359,220,565	4,406,154,008
<b>Cộng</b>	<b>1,370,769,698</b>	<b>4,406,484,007</b>
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền vay	357,522,792	35,195,756
- Lỗ do bán chứng khoán	1,045,836,823	181,548,687
- Chi phí tài chính khác	442,781,157	30,433,687
<b>Cộng</b>	<b>1,846,140,772</b>	<b>247,178,130</b>
07. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Thu nhập khác	4,215,228	-
<b>Cộng</b>	<b>4,215,228</b>	<b>-</b>



**08. Chi phí khác (Mã số 32)**

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý		
- Chi phạt vi phạm hợp đồng		
- Chi phí khác	440,817,028	
<b>Cộng</b>	<b>440,817,028</b>	<b>-</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay
- Chuyển tiền đặt cọc để mua cổ phần sang tiền thanh toán mua cổ phần	24.091.134.000

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**02. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	740.000.000	-	-	740.000.000
Vay và nợ	10.103.364.380	30.000.000.000	-	40.103.364.380
Chi phí phải trả	127.737.778	-	-	127.737.778
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.971.102.158</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.971.102.158</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	1.400.000	-	-	1.400.000
Vay và nợ	3.471.445.089	-	-	3.471.445.089
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.805.000	-	-	2.805.000
<b>Cộng</b>	<b>3.475.650.089</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.475.650.089</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**03. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**04. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**05. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch HĐQT**



**Nguyễn Thị Kim Phượng**

**Nguyễn Thị Kim Phượng**

**Phạm Thanh Tùng**

